

Số: **4703**/STC-HCSN
V/v báo cáo tình hình thực hiện Nghị
định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị
định số 60/2021/NĐ-CP năm 2022

Thừa Thiên Huế, ngày **23** tháng **12** năm 2022

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh.

Căn cứ Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Liên Bộ: Tài chính - Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022 và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Để có số liệu báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022 đảm bảo đúng thời gian quy định theo yêu cầu của Bộ Tài chính và UBND tỉnh, Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh trên cơ sở tổng hợp từ các đơn vị trực thuộc, lập báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

1. Đối với báo cáo thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ, Công văn báo cáo kèm theo Phụ lục số 1 và 2 tại Công văn này.
2. Đối với báo cáo thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Công văn báo cáo kèm theo Phụ lục số 3 và 4 tại Công văn này.

3. Thời hạn nộp báo cáo bằng văn bản giấy:

+ Đối với các địa phương: Trước ngày 15/2/2023

+ Đối với các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh: Trước ngày 08/2/2023

Đồng thời kèm File mềm gửi vào địa chỉ email: stc@thuathienhue.gov.vn.

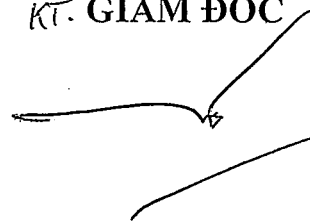
(Phụ lục báo cáo được đăng tải tại website Sở Tài chính:
<https://stc.thuathienhue.gov.vn> – Mục thông báo)

Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các đơn vị dự toán thuộc tỉnh khẩn trương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, TP Huế (để thực hiện);
- Lưu VT, QLNS, TC-HCSN (HĐ).

KT. GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC SỐ 1

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐƠN VỊ:...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Chi tiết kèm theo Công văn số 4703/STC-HCSN ngày 23/12/2022 của Sở Tài chính)

(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO PHỤ LỤC SỐ 2)

1. Về tình hình triển khai:

- Cơ quan cấp tỉnh:

+ Số lượng cơ quan các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh:... đơn vị

+ Số đơn vị được giao tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

- Cơ quan cấp huyện:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện:.....đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

- Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:

+ Số lượng cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:.....đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

2. Về biên chế:

- Tổng số biên chế được giao năm 2022:Người

- Số biên chế có mặt: Người

- Số biên chế tiết kiệm được:Người

- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế trên tổng số đơn vị thực hiện:....

3. Về chi quản lý hành chính được giao năm 2022:

Tổng chi quản lý hành chính năm 2022: triệu đồng

3.1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ năm 2022:

Kinh phí được giao tự chủ:...triệu đồng

Kinh phí thực hiện:..... triệu đồng

Số kinh phí tiết kiệm....triệu đồng

Tỷ lệ % số kinh phí tiết kiệm so với kinh phí giao tự chủ:....%

3.2. Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ năm 2022:.... triệu đồng

3.3. Số đơn vị tiết kiệm kinh phí trên tổng số đơn vị tự chủ:... đơn vị

3.4. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2022:

- Chi thu nhập tăng thêm:triệu đồng

- Chi khen thưởng phúc lợi, trợ cấp khó khăn:triệu đồng

- Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập:triệu đồng

3.5. Kết quả thu nhập tăng thêm:

- Số đơn vị không chi thu nhập tăng thêm:.....đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần:..... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2 lần:đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3 lần:đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4 lần:đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 lần trở lên:đơn vị.

3.6. Mức thu nhập:

+ Đối với cấp tỉnh, thành phố:

- Mức thu nhập bình quân/người/tháng: nghìn đồng.

- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm cao nhất: đồng/tháng, tên đơn vị:.....

- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm thấp nhất: đồng/tháng, tên đơn vị:.....

+ Đối với cấp huyện, xã:

- Mức thu nhập bình quân/người/tháng: nghìn đồng.

- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm cao nhất: đồng/tháng, tên đơn vị:.....

- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm thấp nhất:đồng/tháng, tên đơn vị:.....

4. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân khi thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP:

5. Kiến nghị:

... Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(tính đến thời điểm 31/12/2022)

STT	Tên đơn vị	Tình hình giao tự chủ cho các đơn vị										Biên chế (người)				Kinh phí						Kết quả về thu nhập tăng thêm						Đơn vị tính: triệu đồng												
		Cơ quan cấp tỉnh			Cơ quan cấp huyện			Cơ quan cấp xã				Số đơn vị cơ sở	Kinh phí tự chủ (triệu đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Số đơn vị có lợi số thu nhập		Số đơn vị có lợi số thu nhập		Số đơn vị có lợi số thu nhập		Số đơn vị có lợi số thu nhập		Số đơn vị có lợi số thu nhập															
		Số đơn vị giao tự chủ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ		Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ	Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ		Số đơn vị đã quy chế chi tiêu nội bộ											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-11	13=14+15	14	15	16=14-15	17=16/14	18	19	20=21+22+23	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35				
I	Tổng cộng																																							
II	Cấp tỉnh																																							
III	Cấp huyện																																							
IV	Cấp xã																																							

GHI CHÚ: ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KIÓNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT

PHỤ LỤC SỐ 3

TÊN CƠ QUAN
HOẶC ĐỊA PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022

(Chi tiết kèm theo Công văn số /STC-HCSN ngày / /2022 của Sở Tài
chính)

(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO PHỤ LỤC SỐ 4)

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm hoặc giai đoạn 05 năm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đến thời điểm báo cáo.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

a) Về tổ chức bộ máy, tình hình sắp xếp bộ máy của các đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của các đơn vị:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức...người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm: người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tình hình tinh giản biên chế trong các đơn vị.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị (nếu có).

c) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của các đơn vị...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN; đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận.

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

2. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập: đơn vị; chi tiết theo từng lĩnh vực; mức độ tự chủ (4 nhóm) trong giai đoạn thực hiện tự chủ tài chính.

- Về nâng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị nhóm 3, chi tiết theo từng lĩnh vực:

+ Kết quả thực hiện so với yêu cầu của Nghị định.

+ Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

+ Đề xuất giải pháp cho giai đoạn 05 năm tiếp theo.

- Về thực hiện giảm chi ngân sách nhà nước trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ (số phải giảm theo mục tiêu, số thực hiện, khó khăn, vướng mắc, nếu có...).

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị

a) Về mức thu: các khoản phí thu theo Quyết định số... ; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định; các khoản thu theo đơn giá Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công...

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên giao tự chủ (bao gồm số nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác).

c) Phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các Quỹ): ... triệu đồng.

- Sử dụng các quỹ:

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Số dư đầu năm ... triệu đồng; số trích trong năm ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng;

+ Quỹ bổ sung thu nhận: Số dư đầu năm ... triệu đồng; số trích trong năm ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng;

+ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: Số dư đầu năm ... triệu đồng; số trích trong năm ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng;

+ Quỹ khác (nếu có), cụ thể: Số dư đầu năm ... triệu đồng; số trích trong năm ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm (chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi).

d) Tình hình thu nhập tăng thêm của người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập tăng thêm dưới 1 lần quỹ tiền lương: ... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 - 2 lần quỹ tiền lương: ... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần quỹ tiền lương: ... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần quỹ tiền lương trở lên: đơn vị.

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là ... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là ... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ/Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ %).

Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

Số đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên: đơn vị/ so với tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ ... %)

Số chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên triệu đồng. Các giải pháp tiết kiệm chi, tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng:

Số đơn vị vay vốn: đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay triệu đồng.

Đơn vị có số vốn vay cao nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

Đơn vị có số vốn vay thấp nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị:

Số đơn vị có huy động vốn: ... đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn huy động ... triệu đồng; số đã trả nợ ... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn huy động cao nhất ... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị)

Đơn vị có vốn huy động thấp nhất ... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị).

- Các giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ.

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

6. Đề xuất, kiến nghị.

... Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022
(tính đến thời điểm 31/12/2022)

STT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó: Số lượng DVSN được giao quản lý tự chủ tài chính	Số người làm việc		Nguồn tài chính (triệu đồng)				Sử dụng nguồn tài chính (triệu đồng)						Trích lập các Q																						
				Tổng số người làm việc	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Tổng cộng nguồn tài chính (triệu đồng)	Ngân sách nhà nước cấp (triệu đồng)			Chi từ nguồn NSNN cấp (triệu đồng)			Trong đó		Chi phí hoạt động dịch vụ khác (triệu đồng)	Chi phí vận hành (triệu đồng)	Chi khác	Chính phủ chi (triệu đồng)	Số trích trong năm																			
							Tổng cộng nguồn tài chính (triệu đồng)	Tổng số NSNN chi trả cho nhiệm vụ công nghiệp công	Tổng số NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Tổng số NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Tổng số	Tổng cộng	Tổng cộng	Chi thực hiện dự án, hạng mục công nghiệp công						Tổng số	Tổng cộng	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Chi khác	Chi phí vận hành (triệu đồng)	Chi khác													
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33					
A.																																						
1	Sự nghiệp GD và ĐT																																					
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp																																					
3	Sự nghiệp y tế																																					
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông																																					
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ																																					
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																																					
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																					
B.																																						
1.	Sự nghiệp GD và ĐT																																					
2.	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp																																					
3.	Sự nghiệp y tế																																					
4.	Sự nghiệp thông tin truyền thông																																					
5.	Sự nghiệp khoa học công nghệ																																					
6.	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																																					
7.	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																					
C.																																						
1.	Sự nghiệp GD và ĐT																																					
2.	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp																																					
3.	Sự nghiệp y tế																																					
4.	Sự nghiệp thông tin truyền thông																																					
5.	Sự nghiệp khoa học công nghệ																																					
6.	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																																					

STT	Sự nghiệp	Vụ (triệu đồng)		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (triệu đồng)				Quỹ bổ sung thu nhập (triệu đồng)				Quỹ kiến thưởng, phúc lợi (triệu đồng)				Quỹ khác (triệu đồng)						Hệ số thu nhập tăng thêm				Thu nhập tăng thêm cao nhất (triệu đồng/tháng/điểm)	Thu nhập tăng thêm thấp nhất (triệu đồng/tháng/điểm)	Vay vốn của các tổ chức tín dụng (triệu đồng)		Huy động vốn của các hội, viện chức trong đơn vị (triệu đồng)
		Số chi quỹ trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số chi quỹ trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số trích trong năm	Số dư đầu năm			Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	
1	2	32+36+40 +14+48	33+37+41 +45+49	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	
A	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sự nghiệp GD và ĐT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sự nghiệp GD và ĐT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sự nghiệp GD và ĐT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số người làm việc		Tổng công nhân tài chính (triệu đồng)	Ngân sách nhà nước cấp (triệu đồng)				Nguồn thu được ưu đãi (triệu đồng)	Nguồn vay ưu đãi (triệu đồng)	Nguồn khác (triệu đồng)	Tổng cộng đơn vị nguồn tài (triệu đồng)	Chi thực hiện đầu tư, hoặc đầu tư công cấp chi (triệu đồng)	Chi từ nguồn NSNN cấp (triệu đồng)					Chi phục vụ công tác đầu tư (triệu đồng)	Trong đó	Chi hoạt động dịch vụ khác (triệu đồng)	Trong đó	Chi xây dựn (triệu đồng)	Chi khác	Chính lịch thu chi (triệu đồng)	Số đầu tư trong năm	Số trích trong năm							
				Tổng số người làm việc	Trong đó: số người làm việc từ NSNN		Tổng số	NSNN đầu tư, hoặc đầu tư công cấp chi (triệu đồng)	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giáo dục (triệu đồng)	NSNN cấp chi thường xuyên giáo dục (triệu đồng)						Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên giáo dục (triệu đồng)	Chi thường xuyên khác giáo dục (triệu đồng)	Chi thường xuyên khác (triệu đồng)										Chi khác (triệu đồng)	Chi khác (triệu đồng)	Chi khác (triệu đồng)	Chi khác (triệu đồng)			
1						7=8+12+13+14+15	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14	15	16=17+23	17=18+20+22	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29=7-16-11-14-22-27	30=34+38	31=35+39	32=42+46					
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																			
D	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên																																			
1	Sự nghiệp GD và ĐT																																			
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp																																			
3	Sự nghiệp y tế																																			
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông																																			
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ																																			
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																																			
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																			

STT	Sự nghiệp	Số chi quỹ trong năm		Số dư đầu năm		Số trích trong năm		Số dư chuyển sang năm sau		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trệu đồng)			Quỹ hỗ trợ sung thu nhập (trệu đồng)			Quỹ khen thưởng, phúc lợi (trệu đồng)			Quỹ khác (trệu đồng)			Hệ số thu nhập tăng thêm			Thu nhập tăng thêm cao nhất (trệu đồng/tháng)		Thu nhập tăng thêm thấp nhất (trệu đồng/tháng)		Vay vốn của các tổ chức tín dụng (trệu đồng)		Vay vốn của các tổ chức tín dụng (trệu đồng)		Số tiền chi trả trong đơn vị (trệu đồng)	
		Số chi quỹ trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Số dư đầu năm	Số trích trong năm	Số dư chuyển sang năm sau	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương trở lên	Từ trên 2 lần quỹ tiền lương trở lên	Từ 1 - 2 lần quỹ tiền lương trở lên	Số tiền chi trả trong năm	Số tiền chi trả trong năm	Số tiền chi trả trong năm	Số tiền chi trả trong năm	Số tiền chi trả trong năm			
1	2	32=36+40 +44+48	33=37+41 +45+49	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59					
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
D	Đơn vị (do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)	0	0																															
1	Sự nghiệp GD và ĐT (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
2	Sự nghiệp giao dịch nghề nghiệp (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
3	Sự nghiệp y tế (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
4	Sự nghiệp thông tin truyền thông (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
6	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Chỉ tiết thu các đơn vị)	0	0																															